

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		45.795.768.521	74.477.638.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.649.044.842	33.602.789.564
1. Tiền	111	V.01	8.649.044.842	7.320.438.414
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		535.788.000	1.036.520.500
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		8.113.256.842	6.283.917.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	26.282.351.150
2.1. Tương đương tiền	11Z		8.000.000.000	26.282.351.150
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.611.000.000	32.053.294.444
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.611.000.000	32.053.294.444
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.725.826.082	5.587.226.753
1. Phải thu của khách hàng	131		4.433.836.563	4.585.803.229
2. Trả trước cho người bán	132			405.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng đ	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	291.989.519	596.423.524
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.809.897.597	3.234.327.853
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.809.897.597	3.234.327.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		16.863.878.789	18.371.145.667
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	16.359.806.450	17.889.380.616
1. TSCĐ hữu hình	221		15.744.224.450	17.273.798.616
- Nguyên giá	222		22.725.267.959	24.146.512.381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.981.043.509)	(6.872.713.765)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	615.582.000	615.582.000
- Nguyên giá	228		839.036.400	839.036.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(223.454.400)	(223.454.400)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		504.072.339	481.765.051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	500.072.339	477.765.051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		62.659.647.310	92.848.784.281

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		18.970.442.304	51.020.532.062
I. Nợ ngắn hạn	310		18.965.442.304	51.015.532.062
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		99.008.750	453.571.449
3. Người mua trả tiền trước	313		33.730.340	31.464.640
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4.494.011.262	9.463.161.782
5. Phải trả người lao động	315		5.409.249.469	3.849.702.669
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	40.785.302	46.039.112
- Phải trả & phải nộp khác (3389)	31G			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	320		3.857.497.000	32.857.497.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.031.160.181	4.314.095.410
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000	5.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		5.000.000	5.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		43.689.205.006	41.828.252.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	43.689.205.006	41.828.252.219
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.481.814.009	38.724.975.629
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.207.390.997	3.103.276.590
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		62.659.647.310	92.848.784.281

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Quyên Thục

..... ngày 12 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



[Signature]
Nguyễn Thị Thu Sương

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu(01=01.1+01.2)	03		58.770.745.730	62.463.221.066	282.422.555.943	260.031.952.851
1.1Doanh thu kinh doanh xổ số	031		58.715.038.238	62.437.185.757	282.212.108.015	259.743.062.451
1.1.1 Xổ số truyền thống	0311		38.154.948.612	39.827.051.365	177.878.703.560	169.483.098.814
1.1.2 Xổ số cào	0312		4.775.336.092	5.848.853.760	25.834.941.220	22.396.916.996
1.1.3 Xổ số bốc	0313		15.652.648.423	16.662.134.377	78.058.468.830	67.453.122.530
1.1.4 Xổ số lô tô	0314		132.105.111	99.146.255	439.994.405	409.924.111
1.1.5 Xổ số điện toán	0315					
1.2.Doanh thu kinh doanh khác			55.707.492	26.035.309	210.447.928	288.890.400
1.3.Doanh thu bán hàng nội bộ	033					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	04					
2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	041					
2.1.1.Xổ số truyền thống	0411					
2.1.2.Xổ số cào	0412					
2.1.3.Xổ số bốc	0413					
2.1.4.Xổ số lô tô	0414					
2.1.5.Xổ số điện toán	0415					
2.2. Các khoản giảm trừ doanh thu khác	042					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		58.770.745.730	62.463.221.066	282.422.555.943	260.031.952.851
3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	101		58.715.038.238	62.437.185.757	282.212.108.015	259.743.062.451
3.1.1.Xổ số truyền thống	1011		38.154.948.612	39.827.051.365	177.878.703.560	169.483.098.814
3.1.2.Xổ số cào	1012		4.775.336.092	5.848.853.760	25.834.941.220	22.396.916.996
3.1.3.Xổ số bốc	1013		15.652.648.423	16.662.134.377	78.058.468.830	67.453.122.530
3.1.4.Xổ số lô tô	1014		132.105.111	99.146.255	439.994.405	409.924.111
3.1.5.Xổ số điện toán	1015					
3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác	102		55.707.492	26.035.309	210.447.928	288.890.400
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	29.096.505.522	48.418.823.587	257.815.051.221	231.326.595.330
4.1 Chi phí kinh doanh xổ số	111		29.096.505.522	48.418.823.587	257.815.051.221	231.326.595.330
4.1.1 Chi phí trả thưởng	1111		14.201.104.000	30.966.336.000	187.728.320.000	158.900.271.000
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	1112		14.895.401.522	17.452.487.587	70.086.731.221	72.426.324.330
4.1 Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã bán	112					
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		29.674.240.208	14.044.397.479	24.607.504.722	28.705.357.521
5.1.Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	201		29.674.240.208	14.044.397.479	24.607.504.722	28.705.357.521
5.2.Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và hoạt động khác	202					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.576.278.911	980.341.958	2.261.314.761	1.856.629.436
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.810.376.082	5.982.341.104	24.477.950.231	22.238.010.984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		24.440.143.037	9.042.398.333	2.390.869.252	8.323.975.973
11. Thu nhập khác	31		22.013.312	265.400.775	1.910.988.311	349.122.957
12. Chi phí khác	32		39.362.364	8.153.636	46.427.054	8.356.136
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(17.349.052)	257.247.139	1.864.561.257	340.766.821

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+013)	50		24.422.793.985	9.299.645.472	4.255.430.509	8.664.742.794
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	854.066.102	1.910.687.965	854.066.102	1.910.687.965
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.568.727.883	7.388.957.507	3.401.364.407	6.754.054.829

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]
Lê Quyên Thục

Giám đốc



[Signature]
Nguyễn Thị Thu Sương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48.234.285.319	60.541.480.440
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.121.076.461)	(4.083.167.328)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.249.162.507)	(2.256.215.484)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53.252.711.219	36.237.121.378
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(85.599.931.431)	(84.969.766.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.516.826.139	5.469.452.071
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.500.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	1.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.500.000.000)	(1.400.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.756.838.380	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.756.838.380	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5.773.664.519	4.069.452.071
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.875.380.323	29.533.337.493
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	16.649.044.842	33.602.789.564

Người lập biểu

[Chữ ký]

Kế toán trưởng

[Chữ ký]
Lê Quyền Thục

Giám đốc

ngày 12 tháng 11 năm 2017
[Chữ ký]
Nguyễn Thị Thu Sương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : 100%vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : các loại hình xổ số
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xổ số
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các bổ sung được ban hành theo thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Lập và trình bày phù hợp theo chuẩn mực
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 6 tháng ở các ngân hàng
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh ở kỳ này nhưng có liên quan đến các kỳ sản xuất kế tiếp sau.

- Chi phí trả trước dài hạn: CCDC, linh kiện xuất dùng với thời hạn 1 năm trở lên

- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán vé: toàn bộ số tiền bán vé các loại hình xổ số (XSTT, XS Cào, XS Bốc, XS Lô tô) đã được xác định tiêu thụ trong kỳ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi ngân hàng

- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

		Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		535.788.000	1.036.520.500
- Tiền gửi ngân hàng		8.113.256.842	6.283.917.914
- Tiền đang chuyển			
Cộng		8.649.044.842	7.320.438.414
		Cuối năm	Đầu năm
		Số lượng	Giá trị
		Số lượng	Giá trị
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:			
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác	28.611.000.000		58.335.645.594
+Tiền gửi có kỳ hạn NHNN Quảng Nam	6.500.000.000		20.000.000.000
+Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Quân đội	2.000.000.000		2.000.000.000
+Tiền gửi có kỳ hạn NH Đầu tư và PT Qnam	11.000.000.000		23.553.294.444
+Tiền gửi có kỳ hạn NH Đồng á	850.000.000		800.000.000
+Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Công Thương QNam	3.200.000.000		6.982.351.150
+Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Sài Gòn TT			
+Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Phát triển nhà ĐBSCL (MHE	1.061.000.000		1.000.000.000
+ Tiền gửi có KH ngân hàng PT QNam			
+Tiền gửi có KH ngân hàng Ngoại thương QN	2.500.000.000		2.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Cộng	28.611.000.000		58.335.645.594
		Cuối năm	Đầu năm
		Số lượng	Giá trị
		Số lượng	Giá trị
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khách hàng	4.433.836.563		4.585.803.229
- Người bán trả tiền trước			405.000.000
- Phải thu khác 138	251.461.661		550.384.412
- Tài sản ngắn hạn khác			
+ Tạm ứng			
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
+ Chi phí trả trước (tiền thuê nhà làm VPDD)			
Cộng		4.685.298.224	5.541.187.641
04- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu	568.340.000		627.315.000
- Công cụ, dụng cụ			
- Chi phí SX, KD dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
- Hàng gửi đi bán	284.134.190		290.187.771
- Vé xổ số	2.957.423.407		2.316.825.082
- Hàng hoá bất động sản			
Cộng giá gốc hàng tồn kho		3.809.897.597	3.234.327.853
07- Phải thu dài hạn khác			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.000.000		4.000.000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
Cộng		4.000.000	4.000.000

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	19.888.246.744	141.295.414	3.321.073.455	416.413.161		379.483.607	24.146.512.381
Số tăng trong kỳ						119.183.600	119.183.600
- Mua sắm mới							
- Tăng khác							
- Tăng tài sản do mua sắm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Giảm do thanh lý, nhượng bán							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
Số giảm trong kỳ	1.500.428.022			40.000.000			1.540.428.022
- Thanh lý, nhượng bán							
- XDCB bàn giao							
- Giảm do bàn giao							
Số cuối kỳ	18.387.818.722	141.295.414	3.321.073.455	376.413.161		498.667.207	22.725.267.959
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	4.653.375.195	141.295.414	1.546.589.891	237.045.765		294.407.500	6.872.713.765
Số tăng trong kỳ	596.701.274		421.954.338	93.779.707		49.225.498	1.161.660.817
Giảm do thanh lý, nhượng bán							
Số giảm trong kỳ	1.027.793.437			25.537.636			1.053.331.073
Số cuối kỳ	4.222.283.032	141.295.414	1.968.544.229	305.287.836		343.632.998	6.981.043.509
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	15.234.871.549		1.774.483.564	179.367.396		85.076.107	17.273.798.616
- Số cuối kỳ	14.165.535.690		1.352.529.226	71.125.325		155.034.209	15.744.224.450

9- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	615.582.000				223.454.400		839.036.400
Số tăng trong kỳ							
- Mua sắm mới							
- Tăng khác							
- Tăng tài sản do mua sắm							
- Tăng do nhận bàn giao							
- Giảm do thanh lý, nhượng bán							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- XDCB bàn giao							
- Giảm do bàn giao							
Số cuối kỳ	615.582.000				223.454.400		839.036.400
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ					223.454.400		223.454.400
Số tăng trong kỳ							
Giảm do thanh lý, nhượng bán							
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ					223.454.400		223.454.400
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	615.582.000						615.582.000
- Số cuối kỳ	615.582.000						615.582.000

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	1.253.496.940	2.554.067.271
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.826.379.257	3.447.579.036
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	854.066.102	1.422.669.864
- Thuế thu nhập cá nhân	560.068.963	282.007.231
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.756.838.380
Cộng	4.494.011.262	9.463.161.782

11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	257.444	
Cộng	5.257.444	5.000.000

b - Nợ dài hạn

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

- Các khoản nợ thuế tài chính		
c - Các quỹ của doanh nghiệp:	8.238.551.178	7.417.372.000
- Quỹ đầu tư phát triển	3.207.390.997	3.103.276.590
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.031.160.181	4.314.095.410
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

12 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	282.422.555.943	298.993.412.218
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	282.212.108.015	298.704.521.818
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	210.447.928	288.890.400
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		

13 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.331.814.925	38.961.459.367
- Thuế xuất khẩu		

14 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	282.212.108.015	259.743.062.451
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	210.447.928	288.890.400

15 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	257.815.051.221	231.326.595.330
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	257.815.051.221	231.326.595.330
16 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.261.314.761	1.856.629.436
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.261.314.761	1.856.629.436
17 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		
18 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	854.066.102	1.910.687.965
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	854.066.102	1.910.687.965
19 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí trả thưởng	187.728.320.000	158.900.271.000
- Chi phí trực tiếp phát hành vé số	70.086.731.221	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.147.727	25.406.819
- Chi phí nhân công	14.383.000.000	12.847.000.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.161.660.817	1.302.898.539
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.815.000.744	6.591.095.553
- Chi phí khác bằng tiền	29.154.335	8.356.136

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]
Lê Quyên Thục

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thu Sương